

**CÔNG TY ĐẦU GIÁ HỢP DANH
ĐAK MÊ TÂY NGUYÊN**

Số: 05B/TB-DMTN

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đăk Lăk, ngày 12 tháng 09 năm 2024



THÔNG BÁO ĐẦU GIÁ TÀI SẢN

1. Tổ chức đấu giá tài sản: Công ty Đầu giá Hợp danh Đak Mê Tây Nguyên; địa chỉ: Tầng 3 số 39 Trường Chinh, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk

2. Người có tài sản đấu giá: Ban Quản Lý Dự Án Đầu tư Xây dựng huyện Đăk Hà, địa chỉ: 25 Hà Huy Tập, TT Đăk Hà, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum.

3. Tài sản đấu giá: Quyền sử dụng đất 137 thửa đất trên địa bàn xã Đăk Hring, huyện Đăk Hà, Tỉnh Kon Tum (*Thuộc dự Án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực phía Đông Quốc lộ 14, thôn Tân Lập B, xã Đăk Hring, huyện Đăk Hà, Tỉnh Kon Tum*).

+ Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn (ONT).

+ Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài.

+ Tổng diện tích: 38.707,8 m², gồm 137 thửa thuộc 12 lô đất

+ Tài sản gắn liền với đất: Không.

+ Hạ tầng kỹ thuật: Cơ sở hạ tầng của dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng đảm bảo kết nối với hệ thống hạ tầng chung của khu vực.

+ Hình thức giao đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

+ Điều kiện xây dựng nhà ở: Thực hiện theo các quy định tại Quyết định số 1786/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Đăk Hà, cụ thể:

- Kiến trúc mặt đứng nhà ở cần khai thác các yếu tố dân gian truyền thống kiến trúc mang bản sắc Tây Nguyên.

- Các công trình thiết kế mới khuyến khích loại nhà có mái dốc.

- Phải xây dựng đúng chức năng và quy định theo đồ án quy hoạch chi tiết.

- Các công trình nhà ở phải đảm bảo khoảng không gian thoáng.

- Đảm bảo phòng cháy, chữa cháy khi có sự cố.

- Số tầng: tối thiểu 01 tầng; tối đa 03 tầng.
- Cốt nền, cốt sàn tầng 1 (đối với nhà > 1 tầng): Cao hơn cốt vỉa hè 15cm, tính theo trục giao thông ở mặt tiền.
- Khoảng lùi tối thiểu 3m so với chỉ giới đường đỏ tính vào phía bên trong lô đất xây dựng
- Mật độ xây dựng tối đa: Từ 57,2% đến 63% (theo chi tiết từng lô đất theo Bảng cân bằng sử dụng đất khu vực thiết kế của đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500).
- Yêu cầu về kiến trúc.
- + Màu sắc: Trang nhã, không được trang trí các chi tiết phản mỹ thuật.
- + Vật liệu: Thép, bê tông CT, gạch, gỗ...
- + Mái: Ngói, tôn hoặc BTCT...
- Yêu cầu cây xanh, môi trường.
- + Cây trong lô đất không được lấn chiếm không gian các lô đất lân cận và hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu vực.
- + Nước mưa, nước thải phải được tổ chức thu gom, xử lý sau đó thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu dân cư.
- Thông tin chi tiết cụ thể như sau:

STT	Số tờ bản đồ	Thửa đất theo bản đồ địa chính	Thửa đất theo bản đồ quy hoạch 1/500	Tên đường	Diện tích	Thành tiền (đồng)	Tiền đặt cọc trước (20%) (đồng)	Tiền hồ sơ	Bước giá dự kiến 1% giá khởi điểm (đồng)
I	Lô đất số DO 1				1.044,3	1.012.971.000	202.593.000	800.000	
1	160	2	2	Đường BTXM	260,0	252.200.000	50.440.000	200.000	2.522.000
2	160	3	3	Đường BTXM	260,9	253.073.000	50.614.000	200.000	2.531.000
3	160	4	4	Đường BTXM	261,4	253.558.000	50.711.000	200.000	2.536.000
4	160	5	5	Đường BTXM	262,0	254.140.000	50.828.000	200.000	2.541.000
II	Lô đất số DO 4				4.349,4	3.523.014.000	704.592.000	3.200.000	

5	160	16	62	Đường BTXM	271,9	220.239.000	44.047.000	200000	2.202.000
6	160	17	61	Đường BTXM	271,9	220.239.000	44.047.000	200000	2.202.000
7	160	18	60	Đường BTXM	271,9	220.239.000	44.047.000	200000	2.202.000
8	160	19	59	Đường BTXM	271,9	220.239.000	44.047.000	200000	2.202.000
9	160	20	58	Đường BTXM	271,9	220.239.000	44.047.000	200000	2.202.000
10	160	21	57	Đường BTXM	271,9	220.239.000	44.047.000	200000	2.202.000
11	160	22	56	Đường BTXM	271,8	220.158.000	44.031.000	200000	2.202.000
12	160	23	55	Đường BTXM	271,8	220.158.000	44.031.000	200000	2.202.000
13	160	24	54	Đường BTXM	271,8	220.158.000	44.031.000	200000	2.202.000
14	160	25	53	Đường BTXM	271,8	220.158.000	44.031.000	200000	2.202.000
15	160	26	52	Đường BTXM	271,8	220.158.000	44.031.000	200000	2.202.000
16	160	27	51	Đường BTXM	271,8	220.158.000	44.031.000	200000	2.202.000
17	160	28	50	Đường BTXM	271,8	220.158.000	44.031.000	200000	2.202.000
18	160	29	49	Đường BTXM	271,8	220.158.000	44.031.000	200000	2.202.000
19	160	30	48	Đường BTXM	271,8	220.158.000	44.031.000	200000	2.202.000
20	160	31	47	Đường BTXM	271,8	220.158.000	44.031.000	200000	2.202.000
III	Lô đất số DO 2				4.347,8	3.521.718.000	704.336.000	3.200.000	
21	160	32	31	Đường BTXM	271,7	220.077.000	44.015.000	200000	2.200.000
22	160	33	30	Đường BTXM	271,7	220.077.000	44.015.000	200000	2.200.000
23	160	34	29	Đường BTXM	271,7	220.077.000	44.015.000	200000	2.200.000
24	160	35	28	Đường BTXM	271,7	220.077.000	44.015.000	200000	2.200.000
25	160	36	27	Đường BTXM	271,7	220.077.000	44.015.000	200000	2.200.000

26	160	37	26	Đường BTXM	271,7	220.077.000	44.015.000	200.000	2.200.000
27	160	38	25	Đường BTXM	271,7	220.077.000	44.015.000	200.000	2.200.000
28	160	39	24	Đường BTXM	271,7	220.077.000	44.015.000	200.000	2.200.000
29	160	40	23	Đường BTXM	271,7	220.077.000	44.015.000	200.000	2.200.000
30	160	41	22	Đường BTXM	271,7	220.077.000	44.015.000	200.000	2.200.000
31	160	42	21	Đường BTXM	271,8	220.158.000	44.031.000	200.000	2.202.000
32	160	43	20	Đường BTXM	271,8	220.158.000	44.031.000	200.000	2.202.000
33	160	44	19	Đường BTXM	271,8	220.158.000	44.031.000	200.000	2.202.000
34	160	45	18	Đường BTXM	271,8	220.158.000	44.031.000	200.000	2.202.000
35	160	46	17	Đường BTXM	271,8	220.158.000	44.031.000	200.000	2.202.000
36	160	47	16	Đường BTXM	271,8	220.158.000	44.031.000	200.000	2.202.000
IV	Lô đất số DO 3				3.453,9	2.797.659.000	559.530.000	2.600.000	
37	160	49	45	Đường BTXM	255,2	206.712.000	41.342.000	200.000	2.067.000
38	160	50	44	Đường BTXM	256,9	208.089.000	41.618.000	200.000	2.080.000
39	160	51	43	Đường BTXM	258,7	209.547.000	41.909.000	200.000	2.095.000
40	160	52	42	Đường BTXM	260,4	210.924.000	42.185.000	200.000	2.109.000
41	160	53	41	Đường BTXM	262,2	212.382.000	42.476.000	200.000	2.124.000
42	160	54	40	Đường BTXM	263,9	213.759.000	42.752.000	200.000	2.138.000
43	160	55	39	Đường BTXM	265,7	215.217.000	43.043.000	200.000	2.152.000
44	160	56	38	Đường BTXM	267,4	216.594.000	43.319.000	200.000	2.166.000
45	160	57	37	Đường BTXM	269,2	218.052.000	43.610.000	200.000	2.180.000
46	160	58	36	Đường BTXM	270,9	219.429.000	43.886.000	200.000	2.194.000

47	160	59	35	Đường BTXM	272,7	220.887.000	44.177.000	200.000	2.208.000
48	160	60	34	Đường BTXM	274,5	222.345.000	44.469.000	200.000	2.223.000
49	160	61	33	Đường BTXM	276,2	223.722.000	44.744.000	200.000	2.237.000
V	Lô đất số DO 13				5.353,5	3.961.590.000	792.317.000	3.200.000	
50	160	63	167	Đường BTXM	475,9	352.166.000	70.433.000	200.000	3.522.000
51	160	64	168	Đường BTXM	372,7	275.798.000	55.159.000	200.000	2.758.000
52	160	65	169	Đường BTXM	367,5	271.950.000	54.390.000	200.000	2.720.000
53	160	66	170	Đường BTXM	362,2	268.028.000	53.606.000	200.000	2.680.000
54	160	67	171	Đường BTXM	357,0	264.180.000	52.836.000	200.000	2.642.000
55	160	68	172	Đường BTXM	351,8	260.332.000	52.066.000	200.000	2.603.000
56	160	69	173	Đường BTXM	346,6	256.484.000	51.297.000	200.000	2.565.000
57	160	70	174	Đường BTXM	340,6	252.044.000	50.409.000	200.000	2.520.000
58	160	71	175	Đường BTXM	329,3	243.682.000	48.736.000	200.000	2.437.000
59	160	72	176	Đường BTXM	317,0	234.580.000	46.916.000	200.000	2.346.000
60	160	73	177	Đường BTXM	304,7	225.478.000	45.096.000	200.000	2.255.000
61	160	74	178	Đường BTXM	292,3	216.302.000	43.260.000	200.000	2.163.000
62	160	75	179	Đường BTXM	280,0	207.200.000	41.440.000	200.000	2.072.000
63	160	76	180	Đường BTXM	267,7	198.098.000	39.620.000	200.000	1.980.000
64	160	77	181	Đường BTXM	255,3	188.922.000	37.784.000	200.000	1.889.000
65	160	78	182	Đường BTXM	332,9	246.346.000	49.269.000	200.000	2.463.000
VI	Lô đất số DO 5				3.815,1	3.700.647.000	740.130.000	2.800.000	
66	160	80	64	Đường BTXM	275,4	267.138.000	53.428.000	200.000	2.671.000

25
 ÔI
 GIÀ
 A
 AY
 MA

67	160	81	65	Đường BTXM	275,0	266.750.000	53.350.000	200.000	2.667.000
68	160	82	66	Đường BTXM	274,5	266.265.000	53.253.000	200.000	2.662.000
69	160	83	67	Đường BTXM	274,1	265.877.000	53.175.000	200.000	2.658.000
70	160	84	68	Đường BTXM	273,6	265.392.000	53.078.000	200.000	2.654.000
71	160	85	69	Đường BTXM	273,2	265.004.000	53.001.000	200.000	2.650.000
72	160	86	70	Đường BTXM	272,7	264.519.000	52.904.000	200.000	2.645.000
73	160	87	71	Đường BTXM	272,3	264.131.000	52.826.000	200.000	2.641.000
74	160	88	72	Đường BTXM	271,9	263.743.000	52.749.000	200.000	2.637.000
75	160	89	73	Đường BTXM	271,4	263.258.000	52.652.000	200.000	2.632.000
76	160	90	74	Đường BTXM	271,0	262.870.000	52.574.000	200.000	2.628.000
77	160	91	75	Đường BTXM	270,5	262.385.000	52.477.000	200.000	2.624.000
78	160	92	76	Đường BTXM	270,0	261.900.000	52.380.000	200.000	2.619.000
79	160	93	77	Đường BTXM	269,5	261.415.000	52.283.000	200.000	2.614.000
VII	Lô đất số DO 8				3.235,5	2.620.755.000	524.148.000	2.200.000	
80	160	95	126	Đường BTXM	294,2	238.302.000	47.660.000	200.000	2.383.000
81	160	96	125	Đường BTXM	294,2	238.302.000	47.660.000	200.000	2.383.000
82	160	97	124	Đường BTXM	294,2	238.302.000	47.660.000	200.000	2.383.000
83	160	98	123	Đường BTXM	294,2	238.302.000	47.660.000	200.000	2.383.000
84	160	99	122	Đường BTXM	294,1	238.221.000	47.644.000	200.000	2.382.000
85	160	100	121	Đường BTXM	294,1	238.221.000	47.644.000	200.000	2.382.000
86	160	101	120	Đường BTXM	294,1	238.221.000	47.644.000	200.000	2.382.000
87	160	102	119	Đường BTXM	294,1	238.221.000	47.644.000	200.000	2.382.000

88	160	103	118	Đường BTXM	294,1	238.221.000	47.644.000	200.000	2.382.000
89	160	104	117	Đường BTXM	294,1	238.221.000	47.644.000	200.000	2.382.000
90	160	105	116	Đường BTXM	294,1	238.221.000	47.644.000	200.000	2.382.000
VIII	Lô đất số DO 6				3.230,8	2.616.948.000	523.388.000	2.200.000	
91	160	108	89	Đường BTXM	293,8	237.978.000	47.596.000	200.000	2.380.000
92	160	109	88	Đường BTXM	293,8	237.978.000	47.596.000	200.000	2.380.000
93	160	110	87	Đường BTXM	293,8	237.978.000	47.596.000	200.000	2.380.000
94	160	111	86	Đường BTXM	293,7	237.897.000	47.579.000	200.000	2.379.000
95	160	112	85	Đường BTXM	293,7	237.897.000	47.579.000	200.000	2.379.000
96	160	113	84	Đường BTXM	293,7	237.897.000	47.579.000	200.000	2.379.000
97	160	114	83	Đường BTXM	293,7	237.897.000	47.579.000	200.000	2.379.000
98	160	115	82	Đường BTXM	293,7	237.897.000	47.579.000	200.000	2.379.000
99	160	116	81	Đường BTXM	293,7	237.897.000	47.579.000	200.000	2.379.000
100	160	117	80	Đường BTXM	293,6	237.816.000	47.563.000	200.000	2.378.000
101	160	118	79	Đường BTXM	293,6	237.816.000	47.563.000	200.000	2.378.000
IX	Lô đất số DO 9				3.817,0	3.702.490.000	740.498.000	2.800.000	
102	161	2	128	Đường BTXM	276,0	267.720.000	53.544.000	200.000	2.677.000
103	161	3	129	Đường BTXM	275,7	267.429.000	53.486.000	200.000	2.674.000
104	161	4	130	Đường BTXM	275,2	266.944.000	53.389.000	200.000	2.669.000
105	161	5	131	Đường BTXM	274,6	266.362.000	53.272.000	200.000	2.663.000
106	161	6	132	Đường BTXM	274,0	265.780.000	53.156.000	200.000	2.658.000
107	161	7	133	Đường BTXM	273,5	265.295.000	53.059.000	200.000	2.653.000

67 -
IG T
HỢP
K M
NGUY
THUẬT

108	161	8	134	Đường BTXM	273,0	264.810.000	52.962.000	200.000	2.648.000
109	161	9	135	Đường BTXM	272,4	264.228.000	52.846.000	200.000	2.642.000
110	161	10	136	Đường BTXM	271,9	263.743.000	52.749.000	200.000	2.637.000
111	161	11	137	Đường BTXM	271,4	263.258.000	52.652.000	200.000	2.633.000
112	161	12	138	Đường BTXM	270,8	262.676.000	52.535.000	200.000	2.627.000
113	161	13	139	Đường BTXM	270,3	262.191.000	52.438.000	200.000	2.622.000
114	161	14	140	Đường BTXM	269,6	261.512.000	52.302.000	200.000	2.615.000
115	161	15	141	Đường BTXM	268,6	260.542.000	52.108.000	200.000	2.605.000
X	Lô đất số DO 12				1.166,9	945.189.000	189.037.000	800.000	
116	161	17	166	Đường BTXM	291,8	236.358.000	47.272.000	200.000	2.364.000
117	161	18	165	Đường BTXM	291,7	236.277.000	47.255.000	200.000	2.363.000
118	161	19	164	Đường BTXM	291,7	236.277.000	47.255.000	200.000	2.363.000
119	161	20	163	Đường BTXM	291,7	236.277.000	47.255.000	200.000	2.363.000
XI	Lô đất số DO 10				1.165,4	943.974.000	188.795.000	800.000	
120	161	21	143	Đường BTXM	291,2	235.872.000	47.174.000	200.000	2.359.000
121	161	22	144	Đường BTXM	291,3	235.953.000	47.191.000	200.000	2.360.000
122	161	23	145	Đường BTXM	291,4	236.034.000	47.207.000	200.000	2.360.000
123	161	24	146	Đường BTXM	291,5	236.115.000	47.223.000	200.000	2.361.000
XII	Lô đất số DO 11				3.728,2	3.019.842.000	603.968.000	2.800.000	
124	161	26	161	Đường BTXM	260,9	211.329.000	42.266.000	200.000	2.113.000
125	161	27	160	Đường BTXM	261,7	211.977.000	42.395.000	200.000	2.119.000
126	161	28	159	Đường BTXM	262,6	212.706.000	42.541.000	200.000	2.127.000

127	161	29	158	Đường BTXM	263,4	213.354.000	42.671.000	200.000	2.133.000
128	161	30	157	Đường BTXM	264,3	214.083.000	42.817.000	200.000	2.141.000
129	161	31	156	Đường BTXM	265,2	214.812.000	42.962.000	200.000	2.148.000
130	161	32	155	Đường BTXM	266,1	215.541.000	43.108.000	200.000	2.155.000
131	161	33	154	Đường BTXM	266,9	216.189.000	43.238.000	200.000	2.162.000
132	161	34	153	Đường BTXM	267,7	216.837.000	43.367.000	200.000	2.168.000
133	161	35	152	Đường BTXM	268,4	217.404.000	43.481.000	200.000	2.174.000
134	161	36	151	Đường BTXM	269,2	218.052.000	43.610.000	200.000	2.180.000
135	161	37	150	Đường BTXM	269,9	218.619.000	43.724.000	200.000	2.186.000
136	161	38	149	Đường BTXM	270,6	219.186.000	43.837.000	200.000	2.192.000
137	161	39	148	Đường BTXM	271,3	219.753.000	43.951.000	200.000	2.192.000
TỔNG CỘNG (I+II+III...+XII):					38.707,8	32.366.797.000	6.473.332.000	27.400.000	



4. Tổng giá khởi điểm: 32.366.797.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi hai tỷ, ba trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm chín mươi bảy nghìn đồng chẵn)

Giá khởi điểm chưa bao gồm các khoản phí, lệ phí địa chính và lệ phí trước bạ phải nộp khi làm thủ tục giao đất, cấp giấy chứng nhận.

Lưu ý: Đấu giá từng thửa đất, người đăng ký tham gia có thể mua một hoặc nhiều thửa đất.

5. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ, bỏ phiếu trả giá:

5.1. Thời gian bán hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá:

Thời gian bán hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá từ 08h00 ngày 12/09/2024 đến 17h00 ngày 02/10/2024 (trong giờ hành chính).

5.2. Thời gian bỏ phiếu trả giá: từ 08h00 ngày 01/10/2024 đến 17h00 ngày 02/10/2024 (trong giờ hành chính).

5.3. Địa điểm bán hồ sơ, nhận đăng ký, nhận phiếu trả giá: Ban Quản Lý Dự Án Đầu tư Xây dựng huyện Đắk Hà. Địa chỉ: 25 Hà Huy Tập, TT Đắk Hà, huyện Đắk

Hà, tỉnh Kon Tum và Công ty Đấu giá Hợp danh Đak Mê Tây Nguyên; địa chỉ: Tầng 3 số 39 Trường Chinh, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

6. Thời gian, địa điểm xem tài sản:

Khách hàng tự tìm hiểu hoặc liên hệ số : 0377 752 639 (*Gặp Xuân*) để được hướng dẫn xem tài sản trong 02 ngày 24/09/2024, 25/09/2024 (*Trong giờ hành chính tại các thửa đất đấu giá*).

7. Thời gian nộp tiền đặt trước:

Thời gian nộp tiền đặt trước vào các ngày 02/10/2024, 03/10/2024 và ngày 04/10/2024 (*Trong giờ hành chính, trừ trường có sự thỏa thuận nộp trước của khách hàng*).

Lưu ý: Khách hàng nộp tiền đặt trước thông qua hình thức chuyển khoản, khoản tiền đặt trước hợp lệ phải được “PHÁT SINH CÓ” trong tài khoản Ngân hàng của Công ty Đấu giá Hợp danh Đak Mê Tây Nguyên đã cung cấp cho khách hàng chậm nhất đến 17h00 ngày 04/10/2024. Tiền đặt trước nộp vào tài khoản:

Chủ tài khoản: **CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH ĐAK MÊ TÂY NGUYÊN**

Số tài khoản: **1044191059** (Mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk).

8. Thời gian, địa điểm tổ chức buổi công bố giá:

Vào lúc 08h00 ngày 07/10/2024 tại: Hội trường Ủy Ban Nhân Dân Xã Đăk Hring. Địa chỉ: thôn Tân Lập A, xã Đăk Hring, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum.

9. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá:

- Đấu giá công khai từ 02 người trở lên/1 thửa đất. Trường hợp có 01 người/1 thửa đất đăng ký tham gia đấu giá thì không tổ chức đấu giá;

- **Hình thức đấu giá:** Đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp;

- **Phương thức đấu giá:** Phương thức trả giá lên.

10. Đối tượng, điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

- **Đối tượng được tham gia đấu giá:** Hộ gia đình, cá nhân được phép tham gia đấu giá theo quy định tại điều 38 của luật đấu giá tài sản và thuộc đối tượng được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại luật đất đai hiện hành.

- **Điều kiện đăng ký tham gia đấu giá:**

+ Có hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ gồm:

- Đơn đăng ký tham gia đấu giá và bản cam kết (theo mẫu của Công ty Đấu giá hợp danh Đak Mê Tây Nguyên ban hành);

- Bản sao (bản photo) Thẻ căn cước công dân/hộ chiếu kèm theo Bản chính để đối chiếu;

- Bản sao (bản photo) Giấy xác nhận thông tin cư trú kèm theo bản chính để đối chiếu (**Lưu ý:** Xác nhận thông tin cư trú thành viên trong hộ gia đình tại thời điểm đăng ký tham gia đấu giá)

- Đối với trường hợp ủy quyền đăng ký tham gia đấu giá phải có văn bản ủy quyền theo quy định pháp luật.

- Nộp đủ tiền đặt trước đúng quy định;

- Tại mỗi thửa đất: Một hộ gia đình chỉ được một cá nhân tham gia đấu giá

- **Cách thức đăng ký tham gia đấu giá:**

Hộ gia đình, cá nhân đăng ký tham gia đấu giá thông qua việc nộp hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ và nộp tiền đặt trước vào tài khoản của Công ty Đấu giá Hợp danh Đak Mê Tây Nguyên theo đúng thời gian quy định (Hoặc có thể ủy quyền theo quy định của pháp luật).

11. Thông tin liên hệ: Công ty Đấu giá Hợp danh Đak Mê Tây Nguyên; địa chỉ: Tầng 3 số 39 Trường Chinh, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, số điện thoại: 02623 58 6666 / Di động 0377752639 (Gặp Xuân); Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Đăk Hà, địa chỉ: 25 Hà Huy Tập, TT Đăk Hà, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum (Trong giờ hành chính).

Nơi nhận:

- Niêm yết, thông báo công khai theo quy định;
- Người có tài sản đấu giá (p/h);
- Lưu: VT, Hsdg.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Dung